

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 2000266927

Số: *06* /XSCM-CBTT

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau
(Năm báo cáo: Năm 2018)

A. Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU
Địa chỉ: Số 09, đường Phan Ngọc Hiền,
phường 4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Mẫu số : B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		868.068.750.228	704.539.802.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	63.454.972.540	490.303.335.867
1. Tiền	111		40.035.856.999	44.004.746.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.419.115.541	446.298.589.095
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2</i>	577.998.672.831	91.061.134.160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		577.998.672.831	91.061.134.160
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	<i>V.3</i>	223.163.872.802	119.069.399.116
1. Phải thu khách hàng	131		212.943.864.726	113.174.776.030
2. Trả trước cho người bán	132		450.607.004	205.093.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9.769.401.072	5.689.529.301
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.272.744.404	2.692.054.982
1. Hàng tồn kho	141	<i>V.4</i>	3.272.744.404	2.692.054.982

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.487.651	1.413.878.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.392.686	1.164.345.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	28.363.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		82.094.965	221.169.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.351.115.936	58.341.979.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.653.572.554	51.615.971.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	32.374.164.650	35.415.465.757
- Nguyên giá	222		52.519.828.534	52.519.828.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.145.663.884)	(17.104.362.777)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.279.407.904	16.200.505.823
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.314.288.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.827.931)	(113.782.927)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	2.826.729.600	2.826.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.501.000.000	2.501.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.501.000.000)	(2.501.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.870.813.782	3.899.277.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.870.813.782	3.899.277.974
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		923.419.866.164	762.881.781.699
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		459.419.866.164	298.881.781.699
I. Nợ ngắn hạn	310		459.419.866.164	298.662.478.016
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		78.000.000	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	364.553.043.614	221.472.395.489
5. Phải trả người lao động	315		3.506.838.801	3.579.982.560
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	712.953.439	751.971.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.11	87.316.187.400	70.232.633.100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	3.252.842.910	2.625.494.906
II. Nợ dài hạn	330		-	219.303.683

1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	219.303.683
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.000.000.000	464.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	<i>V.13</i>	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		923.419.866.164	762.881.781.699

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		249.678.632.496	209.929.033.510
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		-	80.000.000.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

B. Báo cáo kết quả kinh doanh: Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>1</i>		2.646.448.709.084	2.128.825.245.455
	1.1. Doanh thu kinh doanh xố số	<i>01.1</i>		2.645.945.072.720	2.128.261.609.099
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	<i>01.2</i>		503.636.364	563.636.356
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>2</i>	<i>VI.1</i>	345.123.270.349	277.599.340.319
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số	<i>02.1</i>		345.123.270.349	277.599.340.319
	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	<i>02.2</i>		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	<i>10</i>	<i>VI.1</i>	2.301.325.438.735	1.851.225.905.136
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xố số	<i>10.1</i>		2.300.821.802.371	1.850.662.268.780
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	<i>10.2</i>		503.636.364	563.636.356
4.	Chi phí kinh doanh	<i>11</i>		1.911.970.663.714	1.515.153.316.254
	4.1. Chi phí kinh doanh xố số	<i>11.1</i>	<i>VI.2</i>	1.911.970.663.714	1.515.153.316.254
	4.1.1. Chi phí trả thường	<i>11.1.1</i>		1.409.756.500.000	1.118.266.800.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xố số	<i>11.1.2</i>		502.214.163.714	396.886.516.254
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	<i>11.2</i>		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	<i>20</i>		389.354.775.021	336.072.588.882
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số	<i>20.1</i>		388.851.138.657	335.508.952.526
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	<i>20.2</i>		503.636.364	563.636.356
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>21</i>	<i>VI.3</i>	30.706.307.654	26.470.222.740
7.	Chi phí tài chính	<i>22</i>		-	2.268.645
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	<i>23</i>		-	-
8.	Chi phí bán hàng	<i>24</i>		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>25</i>	<i>VI.4</i>	31.637.200.491	29.334.676.348
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<i>30</i>		388.423.882.184	333.205.866.629
11	Thu nhập khác	<i>31</i>	<i>VI.5</i>	903.623.769	1.380.658.718
12	Chi phí khác	<i>32</i>		44.800.000	87.788.171
13	Lợi nhuận khác	<i>40</i>		858.823.769	1.292.870.547
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>50</i>	<i>VI.9</i>	389.282.705.953	334.498.737.176
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>51</i>	<i>VI.7</i>	77.508.544.315	66.544.402.260
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<i>52</i>	<i>VI.8</i>	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>60</i>	<i>VI.9</i>	311.774.161.638	267.954.334.916

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.397.305.740.905	2.013.238.466.739
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.916.881.577)	(53.400.734.627)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.272.709.175)	(16.295.253.578)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(77.185.575.811)	(55.389.039.552)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.258.014.663	2.639.972.430.980
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.641.395.061.898)	(4.536.610.073.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(389.206.472.893)	(8.484.203.380)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(99.892.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(322.126.327.946)	(61.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	282.596.637.480	13.809.571.396
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.887.800.032	1.498.310.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(37.641.890.434)	(45.992.010.451)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(426.848.363.327)	(54.476.213.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	490.303.335.867	544.779.549.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	63.454.972.540	490.303.335.867

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2018 là 464.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiền, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ hỗ trợ khác;
- Vốn điều lệ: 5.200.000.000 đồng,
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/09/2009 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2018, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước .

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương.

Trong năm 2018, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT/BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng.

Trong năm 2018, Công ty trích dự phòng rủi ro trả thưởng bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

- Năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí.

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số dư đầu năm.

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt	16.253.296.789		15.684.118.429
Tiền gửi ngân hàng	23.782.560.210	(a)	28.320.628.343
Các khoản tương đương tiền	23.419.115.541	(b)	446.298.589.095
Cộng	63.454.972.540		490.303.335.867

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	8.996.015.708	1.279.644.520
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	3.250.537.057	2.046.091.469
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	2.788.038.289	9.046.954.311
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau	2.097.944.402	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang	1.678.674.895	51.497.420
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	1.099.636.058	942.861.142
Các ngân hàng khác	3.871.713.801	14.953.579.481
Cộng	23.782.560.210	28.320.628.343

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	9.630.494.898	43.126.483.331
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	8.126.327.946	13.894.125.993
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	5.662.292.697	5.359.466.048
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	-	228.907.236.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 3 tháng	-	123.499.580.512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	-	6.227.942.946
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 35 ngày	-	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	-	6.989.167.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	-	12.294.586.027
Cộng	23.419.115.541	446.298.589.095

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	321.720.993.116	45.690.986.787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 6 tháng	220.639.738.473	26.348.654.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	11.000.000.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	9.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	5.137.941.242	4.821.493.333
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	-	14.200.000.000
Cộng	577.998.672.831	91.061.134.160

3. Các khoản phải thu ngắn hạn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	212.943.864.726 (c)	113.174.776.030
Trả trước cho người bán	450.607.004 (d)	205.093.785
Các khoản phải thu khác	9.769.401.072 (e)	5.689.529.301
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	223.163.872.802	119.069.399.116

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu các đại lý (tiền vé số)	212.741.364.726	113.108.176.030
- Phải thu tiền vé trúng sai	146.500.000	66.600.000
- Phải thu từ cung cấp kết quả xổ số	56.000.000	-
Cộng	212.943.864.726	113.174.776.030

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

Người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- CN DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên – Khách sạn Mừng Thanh Cà Mau	147.100.000	-
- Công ty CP Tư vấn Kiến trúc Xây dựng VIVA	99.123.000	-
BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000	92.640.000
- Các nhà cung cấp khác	111.744.004	112.453.785
Cộng	450.607.004	205.093.785

(e) Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.224.572.715	4.934.439.744
- Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau	100.000.000	100.000.000
- Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả	380.000.000	380.000.000
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	63.659.309	63.659.309
- Các khoản phải thu khác	1.169.048	211.430.248
Cộng	9.769.401.072	5.689.529.301

4. Hàng tồn kho.

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.038.966.124	(f)	2.506.847.709
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.653.220	(g)	185.207.273
Hàng hóa tồn kho	10.125.060		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.272.744.404		2.692.054.982

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(f) Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

(g) Đây là chi phí in vé số.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	52.519.828.534	-	-	52.519.828.534
- Nhà cửa, vật kiến trúc	39.115.916.883	-	-	39.115.916.883
- Máy móc, thiết bị	8.445.921.735	-	-	8.445.921.735
- PT vận tải, TB truyền dẫn	4.769.464.462	-	-	4.769.464.462
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.525.454	-	-	188.525.454
Hao mòn lũy kế	17.104.362.777	3.041.301.107	-	20.145.663.884
- Nhà cửa, vật kiến trúc	12.192.909.597	1.836.326.088	-	14.029.235.685
- Máy móc, thiết bị	2.561.351.457	726.276.312	-	3.287.627.769
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.225.896.487	438.439.901	-	2.664.336.388
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	124.205.235	40.258.806	-	164.464.041
Giá trị còn lại	35.415.465.757	-	-	32.374.164.650
- Nhà cửa, vật kiến trúc	26.923.007.286	-	-	25.086.681.198
- Máy móc, thiết bị	5.884.570.278	-	-	5.158.293.966
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.543.567.975	-	-	2.105.128.074
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	64.320.219	-	-	24.061.413

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	3.041.301.107
Cộng	3.041.301.107

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.238.270.213 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình .

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	16.314.288.750	122.947.085	-	16.437.235.835
- Quyền sử dụng đất	16.050.018.750	122.947.085	-	16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	264.270.000	-	-	264.270.000
Hao mòn lũy kế	113.782.927	44.045.004	-	157.827.931
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	113.782.927	44.045.004	-	157.827.931
Giá trị còn lại	16.200.505.823			16.279.407.904
- Quyền sử dụng đất	16.050.018.750			16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	150.487.073			106.442.069

Chi tiết tài sản cố định vô hình tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Lệ phí trước bạ đất tại trụ sở Công ty	122.947.085
Cộng	122.947.085

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	44.045.004
Cộng	44.045.004

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
- Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
Đầu tư dài hạn khác	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000
Cộng	5.327.729.600	2.501.000.000	5.327.729.600	2.501.000.000

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.501.000.000	2.498.731.355
- Trích lập dự phòng bổ sung	-	2.268.645
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	2.501.000.000	2.501.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ	3.500.000.007	3.580.000.011
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	137.047.080	319.277.963
- Chi phí khảo sát địa chất Trạm phát hành xổ số TP. Hồ Chí Minh	25.516.694	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	208.250.001	-
Cộng	3.870.813.782	3.899.277.974

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	15.538.694.184	261.354.238.391	251.015.411.428	25.877.521.147
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.012.321.368	345.123.270.349	331.498.773.917	34.636.817.800
- Thuế thu nhập đại lý	1.471.378.231	21.948.264.369	21.145.746.534	2.273.896.066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.453.501.023	83.508.544.315	83.185.575.811	20.776.469.527
- Thuế thu nhập cá nhân	216.283.266	1.901.125.827	2.091.768.559	25.640.534
- Thuế thu nhập người trúng thưởng	5.447.625.000	75.195.525.555	74.290.407.216	6.352.743.339
- Các khoản thu tài chính	157.332.592.417	307.577.601.638	190.300.238.854	274.609.955.201
Cộng	221.472.395.489	1.096.608.570.444	953.527.922.319	364.553.043.614

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	29.448.464	31.378.912
- Chi trúng thưởng bổ sung	165.009.000	273.170.200
- Thẻ chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý	54.840.761	436.381.449
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	463.655.214	11.041.400
Cộng	712.953.439	751.971.961

11. Dự phòng rủi ro trả thưởng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	87.316.187.400	(h) 70.232.633.100
Cộng	87.316.187.400	70.232.633.100

(h) Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng, số dư này bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	1.316.481.213	1.078.211.209
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	396.998.985	278.951.985
- Quỹ phúc lợi	1.539.362.712	1.268.331.712
Cộng	3.252.842.910	2.625.494.906

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

13. Vốn chủ sở hữu.

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	267.954.334.916	267.954.334.916	-
Cộng	464.000.000.000	267.954.334.916	267.954.334.916	464.000.000.000

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	311.774.161.638	311.774.161.638	-
Cộng	464.000.000.000	311.774.161.638	311.774.161.638	464.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Năm nay		Năm trước
- Doanh thu có thuế	2.911.093.580.000	(i)	2.341.660.133.636
- Trừ: Thuế GTGT phải nộp	264.644.870.916		212.834.888.181
Thuế TTĐB phải nộp	345.123.270.349		277.599.340.319
Doanh thu thuần	2.301.325.438.735		1.851.225.905.136

(i) Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB năm 2018 bao gồm:

	Số tiền
- Doanh thu kinh doanh vé số	2.910.539.580.000
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	554.000.000
Cộng	2.911.093.580.000

2. Chi phí kinh doanh xô số.

	Năm nay		Năm trước
- Chi phí trả thưởng	1.409.756.500.000	(j)	1.118.266.800.000
- Chi phí phát hành xô số trực tiếp	502.214.163.714		396.886.516.254
Cộng	1.911.970.663.714		1.515.153.316.254

(j) Chi tiết chi phí trả thưởng năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Chi phí trả thưởng năm 2018	1.410.513.300.000
Giảm trừ khoản chi phí trả cho vé trúng thưởng in trùng được Công ty Dịch vụ In Trần Ngọc Hy bồi thường	(6.800.000)
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ	(750.000.000)
Cộng	1.409.756.500.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	19.741.750.563		19.759.057.121
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.224.572.715		4.934.439.744
Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	1.739.984.376		1.776.725.875
Cộng	30.706.307.654		26.470.222.740

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	20.643.331.521		18.516.049.268
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110.998.502		275.873.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.760.775.720		1.760.775.720
- Thuế, phí và lệ phí	197.809.896		307.587.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.549.859		2.069.212.626
- Chi phí bằng tiền khác	8.062.734.993		6.405.177.504
Cộng	31.637.200.491		29.334.676.348

5. Thu nhập khác.

	Năm nay		Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-		768.584.091
- Thu tiền bán vé thanh hủy	609.931.048		398.739.747
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	293.692.721		137.909.093
- Các khoản thu nhập khác	-		75.425.787
Cộng	903.623.769		1.380.658.718

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Năm nay		Năm trước
- Chi phí trả thưởng	1.409.756.500.000		1.118.266.800.000
- Chi phí phát hành xô số trực tiếp	502.214.163.714		396.886.516.254

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân công	20.643.331.521	18.516.049.268
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110.998.502	275.873.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.760.775.720	1.760.775.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.549.859	2.069.212.626
- Chi phí bằng tiền khác	8.062.734.993	6.405.177.504
Cộng	1.943.40.054.309	1.544.180.404.928

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.508.544.315	66.544.402.260
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.508.544.315	66.544.402.260

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

9. Phân phối lợi nhuận.

<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018</i>	389.282.705.953
<i>Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế</i>	1.739.984.376
- Cổ tức được chia từ đầu tư	1.739.984.376
<i>Lợi nhuận tính thuế năm 2018</i>	387.542.721.577
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.508.544.315
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018</i>	311.774.161.638
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	416.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.779.860.000
- Thu tài chính	307.577.601.638
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2018</i>	-

Năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2018, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	98 đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Công ty liên kết

- Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Phải trả người bán	78.000.000

- Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công in vé số	20.745.818.181
	Cổ tức được chia	1.739.984.376

- Thu nhập của viên chức quản lý

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số tiền</i>
Số lượng viên chức quản lý	06 người
Thu nhập của viên chức quản lý trong năm	3.268.451.638

4. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Công ty không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Thay đổi chính sách kế toán: Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đ. Ý kiến kiểm toán:

1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

2. Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Cà Mau tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xô số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2018./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT (công bố TT);
- Công TTĐT UBND tỉnh (công bố TT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Lưu HC-TC (công bố TT).

